

漢字マスター N5 もくじ

かんじ

はじめに	4
本書の特長	6
本書の使い方	7
漢字学習を始めるにあたって	14

1章 すうじ Number 数字 Chữ số

<input type="checkbox"/> 一 二 (/)	19
<input type="checkbox"/> 三 四 (/)	20
<input type="checkbox"/> 五 六 (/)	21
<input type="checkbox"/> 七 八 (/)	22
<input type="checkbox"/> 九 十 (/)	23
<input type="checkbox"/> 百 千 (/)	24
<input type="checkbox"/> 万 円 (/)	25
<input type="checkbox"/> 1章 ふくしゅう 問 / 20問	26
<input type="checkbox"/> ひにちの よみかた (/)	27
<input type="checkbox"/> 1章 クイズ (/)	28

2章 カレンダー Calendar 日历 Ngày tháng

<input type="checkbox"/> 月 火 (/)	31
<input type="checkbox"/> 水 木 (/)	32
<input type="checkbox"/> 金 土 (/)	33
<input type="checkbox"/> 日 年 (/)	34
<input type="checkbox"/> 2章 ふくしゅう 問 / 20問	35
<input type="checkbox"/> 2章 クイズ (/)	36

3章 人 Person 人 Con người

<input type="checkbox"/> 人 口 (/)	39
<input type="checkbox"/> 目 耳 (/)	40
<input type="checkbox"/> 手 足 (/)	41
<input type="checkbox"/> 力 王 (/)	42
<input type="checkbox"/> 3章 ふくしゅう 問 / 20問	43
<input type="checkbox"/> 3章 クイズ (/)	44

4章 しぜん - I Nature I 自然 1 Tự nhiên 1

<input type="checkbox"/> 山 川 (/)	47
<input type="checkbox"/> 田 石 (/)	48

<input type="checkbox"/> 花 竹 (/)	49
<input type="checkbox"/> 雨 虫 (/)	50
<input type="checkbox"/> 4章 ふくしゅう 問 / 20問	51
<input type="checkbox"/> 4章 クイズ (/)	52

5章 ばしょ Place 地方 Địa điểm, vị trí

<input type="checkbox"/> 上 下 (/)	55
<input type="checkbox"/> 左 右 (/)	56
<input type="checkbox"/> 外 内 (/)	57
<input type="checkbox"/> 中 (/)	58
<input type="checkbox"/> 5章 ふくしゅう 問 / 20問	59
<input type="checkbox"/> 5章 クイズ (/)	60
<input type="checkbox"/> 1章~5章 アチーブメントテスト	
	/ 100 (/) 62

6章 学校 - I School I 学校 1 Trường học 1

<input type="checkbox"/> 学 校 (/)	65
<input type="checkbox"/> 先 生 (/)	66
<input type="checkbox"/> 名 字 (/)	67
<input type="checkbox"/> 本 休 (/)	68
<input type="checkbox"/> 6章 ふくしゅう 問 / 20問	69
<input type="checkbox"/> 6章 クイズ (/)	70

7章 学校 - 2 School 2 学校 2 Trường học 2

<input type="checkbox"/> 大 小 (/)	73
<input type="checkbox"/> 高 友 (/)	74
<input type="checkbox"/> 入 出 (/)	75
<input type="checkbox"/> 門 体 (/)	76
<input type="checkbox"/> 7章 ふくしゅう 問 / 20問	77
<input type="checkbox"/> 7章 クイズ (/)	78

8章 かぞく Family 家庭成员 Gia đình

<input type="checkbox"/> 父 母 (/)	81
<input type="checkbox"/> 子 男 (/)	82

<input type="checkbox"/> 女 (/)	83
<input type="checkbox"/> 犬 (/)	84
<input type="checkbox"/> 8章 ふくしゅう 問 / 20問	85
<input type="checkbox"/> 8章 クイズ (/)	86

9章 どうし-1 Verb 1 动词1 Động từ 1

<input type="checkbox"/> 立 (/)	89
<input type="checkbox"/> 見聞 (/)	90
<input type="checkbox"/> 行来 (/)	91
<input type="checkbox"/> 帰 (/)	92
<input type="checkbox"/> 9章 ふくしゅう 問 / 20問	93
<input type="checkbox"/> 9章 クイズ (/)	94

10章 たべもの Food 食物 Đồ ăn

<input type="checkbox"/> 米茶 (/)	97
<input type="checkbox"/> 牛肉 (/)	98
<input type="checkbox"/> 魚貝 (/)	99
<input type="checkbox"/> 好物 (/)	100
<input type="checkbox"/> 10章 ふくしゅう 問 / 20問	101
<input type="checkbox"/> 10章 クイズ (/)	102

6章~10章 アチーブメントテスト

/ 100 (/) 104

11章 時間 Time 时间 Thời gian

<input type="checkbox"/> 時間 (/)	107
<input type="checkbox"/> 半分 (/)	108
<input type="checkbox"/> 今何 (/)	109
<input type="checkbox"/> 夕方 (/)	110
<input type="checkbox"/> 11章 ふくしゅう 問 / 20問	111
<input type="checkbox"/> 11章 クイズ (/)	112

12章 しぜん-2 Nature 2 自然2 Tự nhiên 2

<input type="checkbox"/> 林森 (/)	115
<input type="checkbox"/> 畑岩 (/)	116

<input type="checkbox"/> 音 (/)	117
<input type="checkbox"/> 明暗 (/)	118
<input type="checkbox"/> 12章 ふくしゅう 問 / 20問	119
<input type="checkbox"/> 12章 クイズ (/)	120

13章 どうし-2 Verb 2 动词2 Động từ 2

<input type="checkbox"/> 言書 (/)	123
<input type="checkbox"/> 読話 (/)	124
<input type="checkbox"/> 食飲 (/)	125
<input type="checkbox"/> 買 (/)	126
<input type="checkbox"/> 13章 ふくしゅう 問 / 20問	127
<input type="checkbox"/> 13章 クイズ (/)	128

14章 町 Town 街道 Thị trấn, khu phố

<input type="checkbox"/> 町寺 (/)	131
<input type="checkbox"/> 電車 (/)	132
<input type="checkbox"/> 東西 (/)	133
<input type="checkbox"/> 南北 (/)	134
<input type="checkbox"/> 14章 ふくしゅう 問 / 20問	135
<input type="checkbox"/> 14章 クイズ (/)	136

15章 けいようし Adjective 形容词 Tính từ

<input type="checkbox"/> 新古 (/)	139
<input type="checkbox"/> 長安 (/)	140
<input type="checkbox"/> 多少 (/)	141
<input type="checkbox"/> 元気 (/)	142
<input type="checkbox"/> 15章 ふくしゅう 問 / 20問	143
<input type="checkbox"/> 15章 クイズ (/)	144

11章~15章 アチーブメントテスト

/ 100 (/) 146

ノート	148
そのほかの よみかた	154
解答	156
さくいん	166

はじめに

「漢字マスターシリーズ」は、日本語を学ぶ方が、ひらがな、カタカナの習得を経て、日本語の3つ目の文字である漢字を楽しみながらしっかりと学ぶことを目指して作成されました。本シリーズを使って学習を進めると、N5～N1の全シリーズ修了時には、2010年11月30日告示の「改定常用漢字表」一覧に掲載された2136字と、その他に使用頻度が高いと思われる表外字14字を加えた2150字が習得できます。

本シリーズは、漢字とともに、多くの語彙や慣用句も一緒に習得できるように作られています。提示した語例や例文は、日常生活の中で身近に接することが多いものを取りあげましたので、漢字そのものの学習と共に、生活の中でよく使われる言葉や表現を増やすことが可能です。また、非漢字圏の方にも学びやすいように、漢字には全てルビを振りました。プレッシャーを感じることなく漢字の能力を伸ばすことができるからです。

「漢字マスターN5」は、原則として各章7～8文字、1ページに2文字提示してあります。たとえば、1日1～2ページ、1日1章のように計画を立てて学習すると、119字の漢字と、生活に必要な語彙を習得できます。また、初めて漢字に触れることを考慮し、イラストを多用しました。本書に掲載した漢字はN4レベルに進む前に必ずマスターすることを目指してください。

本シリーズは長きにわたる改訂を重ね、その結果、理想の教材に近づいたと自負しております。私たちが支えてくださった多くの皆様に心からお礼を申し上げます。皆様の漢字学習が成功することを執筆者一同心から願っています。

アークアカデミー

Introduction

“Kanji Master Series” has been prepared for students who have mastered hiragana and katakana to learn and enjoy the process of learning kanji, the third group of characters in Japanese.

By using this series, students will learn 2,136 characters listed in the “Revised Joyo (Daily-use) Kanji List” released on November 30, 2010, or 2,150 characters including an additional 14 characters that are considered to have high-frequency of use but not listed in the Revised Joyo (Daily-use) Kanji List, upon completion of N5-N1 series.

This series is structured so that students can learn rich vocabulary and idioms as well as kanji. As sample words and sentences given in the textbook are selected from daily and familiar situations, students can acquire words and expressions commonly used in daily life as they learn the kanji characters themselves. For those who are from non-kanji regions, all the kanji in the textbook have ruby (small hiragana characters above the kanji) for easy learning. Because of that, students can grow their ability in kanji without feeling overwhelmed.

In principle, in “Kanji Master N5,” each chapter contains seven to eight characters, with two characters per page. If you make a study plan, such as one to two pages a day or one chapter a day, you will master 119 kanji characters and vocabulary that are necessary for daily life. We have added many illustrations for students, who are studying kanji for their first time. Students should aim for mastering kanji listed in the textbook before they proceed to N4 Level.

We believe this series of textbooks is an ideal tool for learning after years of revisions. We sincerely appreciate those who have supported us. We wish you the very best for your success in kanji learning.

ARC Academy

最初

《主攻汉字丛书》是为那些初学日语者，学完平假名，片假名，进入学习日语的第3个文字汉字时，能愉快地学习汉字为目的而编制的。

如果用本丛书学习，学完N5到N1时，你将能掌握2010年11月30日日本国告示的“改订常用汉字表”一栏所示的2136字和被认为使用频率较高的此表以外的14个汉字，共计2150个汉字。

本丛书，在学习汉字的同时，收录了许多词汇和惯用语，帮助您掌握。由于所提供的例句例文，大多都是在我们的日常生活中常见的实例，所以在学习汉字的同时，您可以增加许多在日常生活中常用的词汇与表达方式。还为非汉字圈的人们学习方便，所有汉字都注有读音。让您不必感到压力就能提高汉字能力。

《主攻汉字N5》原则上各章为7到8个汉字，1页由2个汉字组成。例如制定1天学习1到2页，或者1天学习1章的学习计划，您可以学到119个汉字和日常生活中必需的词汇。而且考虑初次接触汉字的朋友们，使用了许多插图。本书所收录汉字是，在您N4升级之前必需掌握好为目标的。本丛书经历了长期的多次修改，我们坚信这已经是一部近乎理想的教材。衷心感谢各位对我们的支持。我们执笔全体成员希望各位能够成功掌握汉字。

ARC Academy

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách "Kanji Master" ra đời với mục đích giúp những ai đang theo học tiếng Nhật và đã hoàn thành xong hai bộ chữ cái Hiragana và Katakana, có thể tiếp tục theo học chữ Hán (chữ Kanji) - bộ chữ thứ 3 trong tiếng Nhật một cách thật chín chu nhưng không hề mang đến cảm giác căng thẳng, áp lực.

Nếu theo học hết bộ sách này, sau khi hoàn thành toàn bộ các tập từ N5 đến N1, bạn đọc hoàn toàn có thể có trong tay 2150 chữ Hán, bao gồm cả 2136 chữ có trong "Bảng chữ Hán thông dụng đã cải biên" được công bố ngày 30 tháng 11 năm 2010, và 14 chữ Hán khác có tần suất sử dụng cao nhưng lại chưa được đưa vào trong bảng này.

Với bộ sách này, bạn đọc sẽ được học đồng thời cả chữ Hán và rất nhiều từ vựng, quán ngữ liên quan.

Người biên soạn sách đã chọn lọc và đưa ra những từ vựng và câu ví dụ gần gũi mà bạn đọc sẽ được tiếp xúc thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày. Do đó, song song với quá trình học tập từng chữ Hán, bạn đọc hoàn toàn có thể nâng cao được vốn câu, vốn từ thông dụng cho bản thân. Ngoài ra, để giúp bạn đọc ở những quốc gia không sử dụng chữ Hán có thể học tập dễ dàng hơn, toàn bộ chữ Hán đều được phiên âm cách đọc. Nhờ đó, bạn đọc sẽ nâng cao được năng lực chữ Hán của mình mà không cảm thấy mệt mỏi, áp lực.

"Kanji Master N5" về cơ bản sẽ có 7~8 chữ mỗi chương, mỗi trang sẽ được trình bày 2 chữ. Ví dụ, nếu xây dựng kế hoạch 1 ngày học 1~2 trang, hoặc 1 ngày học 1 chương thì bạn đọc sẽ nắm được 119 chữ Hán và từ vựng cần thiết cho cuộc sống. Ngoài ra, giáo trình cũng sử dụng nhiều hình ảnh minh họa, hướng đến đối tượng là những bạn đọc lần đầu tiên tiếp xúc với chữ Hán. Trước khi bước sang trình độ N4, bạn đọc hãy đặt cho mình mục tiêu phải nắm vững toàn bộ chữ Hán được đưa ra trong cuốn sách này.

Là kết quả của một quá trình nỗ lực sửa đổi trong thời gian dài, chúng tôi tự hào rằng đây là một giáo trình đã chạm tới tiêu chuẩn của một giáo trình lý tưởng. Tập thể người biên soạn sách xin được gửi lời biết ơn chân thành tới tất cả những cá nhân, tổ chức đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành giáo trình này. Đồng thời xin chúc quý bạn đọc sẽ gặt hái được nhiều thành công trong quá trình học chữ Hán của mình.

ARC Academy

本書の特長

ほんしよ とくちよう

POINT 1. 効率的に体系的に学べる

こうりつてき たいけいてき まな

配列は、基本となる漢字から組み合わせることができる漢字へと難易度を高めました。また、それぞれの章はカテゴリー別に分類しました。

- ・絵からできた象形文字（例：2章、3章）
え しょうけい もじ れい しょう しょう
- ・記号からできた指事文字（例：5章）
きごう しじ もじ れい しょう
- ・意味と意味を組み合わせることができた会意文字（例：12章）
いみ いみ く あ かい もじ れい しょう
- ・音が漢字の一部分に残っている形声文字（例：学、校、先…）
おん かんじ いちぶぶん のこ けいせい もじ れい

POINT 2. 漢字を学びながら生活に必要な語彙も増やせる

かんじ まな せいかつ ひつよう ごい

提示した語彙や例文は、日常生活の中で身近に接することが多いものを取り上げました。本書では、特に、漢字の字義の言葉に加え、広く使われている日本語のテキストに提出されている言葉を配列しました。

POINT 3. 美しく読みやすい文字が書ける

うつく よ むじ か

正しい筆順は正しい文字の習得の第一歩です。一人で学ぶ方でも筆順がわかるように数字をつけてありますので、美しく読みやすい文字を書くことができます。また、フォントはモリサワのUD デジタル教科書体を採用しました。初めて日本語の文字を学ぶ方にとっても文字の形がわかりやすく、間違えにくいフォントです。手本を見て、きれいな形の文字をマスターしてください。

POINT 4. 楽しみながら学べる

たの まな

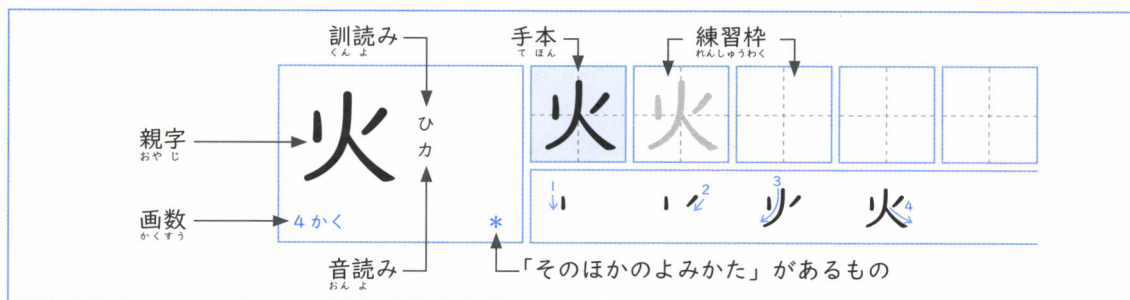
漢字の成り立ちがよくわかるよう、巻末に「ノート」としてまとめてあります。ゲーム感覚で学ぶことで、漢字に親しみをもち、漢字を学ぶ際の理解度・定着度の向上が目指せます。

本書の使い方

ほんしょ つか かた

漢字学習を始める前に、「漢字学習を始めるにあたって」を読んで、漢字学習のポイントを確認してください。学習中も確認し、字形、筆順を常に意識しましょう。

- STEP 1. 導入イラストを利用して、その章にどんな漢字があるのか理解します。
- STEP 2. 新しく学ぶ親字の横にある、訓読み・音読み、送りがなを確認します。
- STEP 3. 親字の下にある画数を確認します。
- STEP 4. 筆順の矢印のとおり、まず、うすい文字の上をなぞります。そして、手本を見て視写を繰り返し、正しい字形を覚えます。
- STEP 5. 「かんじをよみましょう」「かんじをかきましょう」の問題に進みます。言葉の意味や、読み、正しい書き方を覚えます。
- STEP 6. 復習やクイズ、アチーブメントテストに進みます。



復習

学習した漢字の定着度を確認するために1章ごとの復習問題を解きます。確認や苦手な漢字の発見に活用してください。

クイズ

学習に変化をつけ、楽しく学べるようにクイズもあります。宿題やテスト等に活用してください。

アチーブメントテスト

5章ごとにあります。アチーブメントテストを解き、自身のレベルチェックに利用してください。

漢字学習



復習



クイズ



アチーブメントテスト



ノート



目次

理解度の把握のために、チェック欄、および学習日欄(/)をつけました。独学の場合も授業で取り扱う場合も、学習計画や定着度の確認等に役立ててください。計画を立てて、効率的に学習しましょう。

読み

常用漢字表に掲載されているもののうち、N5レベルにふさわしいものを選びました。難易度が高いと判断した読みを持つ漢字には*をつけ、巻末の「そのほかのよみかた」にまとめました。

Features of this book

POINT 1. Learn effectively and systematically.

Characters are listed in ascending order of difficulty, from basic ones to ones that consist of several components. Each chapter is categorized.

*Pictographs originated from pictures (e.g. Chapters 2 and 3)

*Logograms made from symbols (e.g. Chapter 5)

*Compound ideographs consisting of parts representing certain meanings (e.g. Chapter 12)

*Phonetic-ideographs that include pronunciation as a part of a character (e.g. 学, 校, 先, etc.)

POINT 2. Learn and acquire vocabulary useful in daily life by studying kanji.

In this textbook we pick up vocabulary and sample sentences that are familiar in daily life. In addition to words of literal meaning of the kanji, in particular in this textbook we list words that are commonly used in Japanese texts.

POINT 3. Write beautiful and legible characters.

Learning the correct stroke order is a first step in mastering characters and also helps further learning. With a numbered stroke order, you can write beautiful legible characters by yourself without making a mistake even if this is your first time. In addition, fonts similar to handwriting are adopted. Let's learn to write legible characters by modeling after examples.

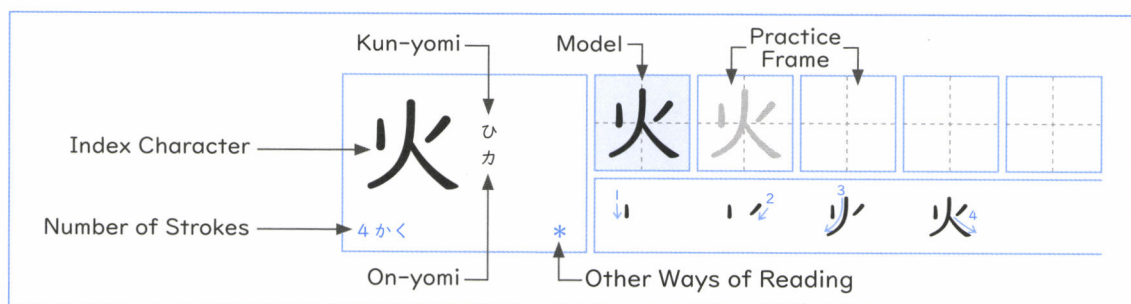
POINT 4. Learning through enjoying

For understanding the making of kanji, it is summarized at the end of the textbook as Notes. Learning like playing a game will make you naturally gain familiarity with kanji and increase the level of understanding and performance of kanji learning.

How to use this book

Before starting your kanji learning, read carefully “To Start Your Kanji Learning” and check the elements of learning kanji. Check them again while learning and always pay attention to character forms and stroke orders.

- STEP 1. Understand what kind of kanji are included in a particular chapter by using its introductory illustration.
- STEP 2. Check Kun-yomi, On-yomi, and Deslensional Kana Endings of a new index character, written next to it.
- STEP 3. Check the number of strokes indicated under the index kanji.
- STEP 4. First, follow the stroke order arrows, and trace over the lightly printed character. Then, repeat this process, following the model until you can remember the character form correctly.
- STEP 5. Proceed to exercises provided in 「かんじをよみましょう」 “Let’s Read Kanji” and 「かんじをかきましょう」 “Let’s Write Kanji.” Remember the meaning of the words, yomi (readings), and the correct stroke order.
- STEP 6. Proceed to Review, Quizzes, and Achievement Tests.



Review

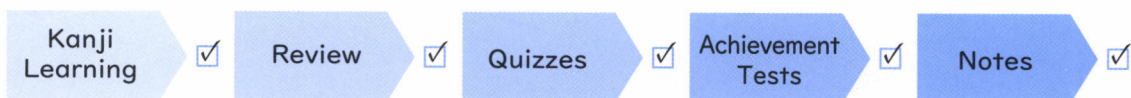
Answer the review practice questions for every chapter to check the retention level of kanji that you learned. Please use Review to check and discover the kanji that are difficult for you to remember.

Quizzes

The textbook also provides Quizzes to give variation to learning and fun activities. Please use Quizzes for homework and tests.

Achievement Tests

There are achievement tests every five chapters. Take the achievement test to check your level.



Contents

Check columns and Study Day columns (/) are added to measure the level of understanding. Make use of them for study planning and performance evaluation whether in self-study or in learning in classes.

Yomi (Readings)

The appropriate Kun/On-yomi for N5 Level is selected from the Revised Joyo (Daily-use) Kanji List. Readings of characters that are considered difficult are indicated by * and organized as a chart “Other Ways of Reading” in the end part of the textbook.

本书特点

要点1 能有效并体系化地学习

以从基础汉字到组合汉字的顺序排列，难度逐次提高。

并各章以类别分类。

- 由绘画构成的象形文字（例：第2章，第3章）
- 由符号构成的指事文字（例：第5章）
- 由词意结合构成的会意文字（例：第12章）
- 留有一部分发音的形声文字（例：学，校，先···）

要点2 边学汉字便可以增加日常生活中必需的词汇量

提供了许多在日常生活中常用的词汇和例文。本书特别在汉字字意词汇的基础上，广泛使用了日语教科书中的词汇。

要点3 能写出易读端正漂亮的汉字

正确的笔顺是掌握正确的汉字的第1步。为方便独学者学习，在汉字上附上笔顺数字，使您能够书写易读且美丽的汉字。字型采用森泽（morisawa）的UD数码教科书体。是初学日语汉字者容易分辨汉字字形，不易出错的字体。请您按照字体写出端正的汉字。

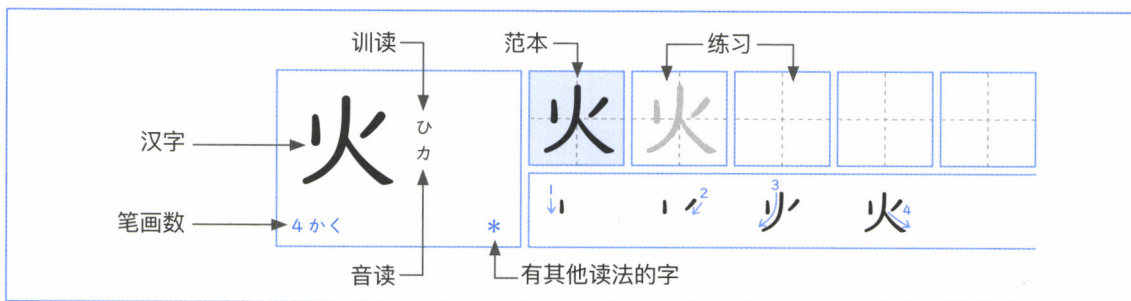
要点4 可以边欣赏边学习

为方便您熟知汉字的构成，卷末附有笔记。就像玩游戏的感觉学习汉字，可以提高您对汉字的理解与掌握能力。

本丛书的使用方法

在开始学习汉字之前，请首先阅读《有关开始学习汉字事宜》，确认学习汉字的要点。在学习过程中，也要经常确认，注意字形、笔顺。

- 第1步， 利用导入插图，要理解这1章出现的汉字。
- 第2步， 确认新学汉字边上的训读·音读及结尾假名
- 第3步， 要确认汉字下面的笔画数字。
- 第4步， 按照笔顺箭头，首先在浅色字上练习。然后看着范本反复书写，记住正确的字形。
- 第5步， 进入读汉字 写汉字问题练习。记住词汇的意思、读法、正确的写法。
- 第6步， 进入复习、问答、成绩测验



复习

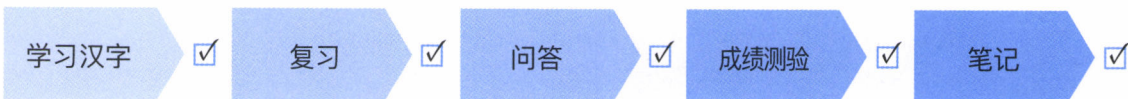
为确认所学汉字的掌握程度，逐章复习并解题。用于确认并发现自己不熟悉的汉字。

问答

为变换花样，愉快的学习，附有问答。请用于作业及考试。

成绩测验

5章1次。通过成绩测验，检查自己的水平。



目录

为把握理解程度，添加了检查栏 、学习日期栏 (/)。无论您是独学者还是授课学习者，请用于制定学习计划及掌握程度的确认。

读法

在常用汉字表中，指出了符合 N5 的汉字。在具有难易度较高的读音的汉字里注了 * 号，并在卷末收录到 (其他的读音) 里。

ĐẶC TRƯNG GIÁO TRÌNH

Đặc trưng 1: Có thể học tập một cách hiệu quả và có hệ thống

Bố cục sách được sắp xếp tăng dần về độ khó từ những chữ Hán cơ bản đến những chữ Hán phức tạp được cấu thành từ các chữ Hán cơ bản ban đầu.

Ngoài ra, mỗi chương học đều được phân loại theo từng nhóm riêng biệt.

- Chữ tượng hình, là chữ được hình thành từ hình vẽ (Ví dụ: chương 2, chương 3)
- Chữ chỉ sự, là chữ được hình thành từ ký hiệu (Ví dụ: chương 5)
- Chữ hội ý, là chữ được hình thành từ việc ghép các phần có ý nghĩa với nhau (Ví dụ: chương 12)
- Chữ tượng thanh, là chữ có một phần chỉ thanh (Ví dụ: 学、校、先 ...)

Đặc trưng 2: Vừa học chữ Hán vừa nâng cao vốn từ cần thiết cho cuộc sống

Người biên soạn sách đã chọn lọc và đưa ra những từ vựng và câu ví dụ gần gũi mà bạn đọc sẽ được tiếp xúc thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt, bên cạnh những từ vựng cơ bản biểu thị ý nghĩa mặt chữ của từng chữ Hán, người biên soạn cũng đưa vào những từ vựng xuất hiện nhiều trong những giáo trình tiếng Nhật đang được sử dụng rộng rãi.

Đặc trưng 3: Có thể học được cách viết chữ Hán đẹp, dễ nhìn

Trình tự nét chữ đúng là bước đầu tiên để học chữ cái một cách chính xác. Để những bạn đọc tự học một mình cũng có thể nắm được trình tự các nét chữ, mỗi chữ cái đều được đánh số thứ tự cho từng nét, giúp bạn đọc học được cách viết đẹp, dễ nhìn. Ngoài ra, giáo trình đã lựa chọn font chữ dành cho giáo trình điện tử UD của công ty thiết kế Morisawa. Đây là font chữ có thể giúp người học, kể cả những ai lần đầu tiên tiếp xúc với chữ cái tiếng Nhật, cũng có thể dễ dàng nắm bắt hình thái chữ viết, mà không bị nhầm lẫn. Bạn đọc hãy quan sát kỹ chữ mẫu và nắm vững hình thái chuẩn của chữ.

Đặc trưng 4: Vừa vui vừa học

Để bạn đọc hiểu rõ về sự hình thành của chữ Hán, giáo trình đã tổng hợp lại dưới hình thức "sổ tay" ở cuối sách. Bằng việc học dưới hình thức trò chơi, sẽ mang đến cho bạn đọc cảm giác thân quen với chữ Hán và giúp nâng cao mức độ hiểu, thuộc bài.

CÁCH SỬ DỤNG GIÁO TRÌNH

Trước khi bắt đầu học, bạn đọc hãy tham khảo phần "Trước khi bắt đầu học chữ Hán" để nắm được những điểm mấu chốt cần lưu ý khi học chữ Hán. Trong suốt quá trình học, cũng cần phải thường xuyên xác nhận lại những điểm lưu ý này, đồng thời luôn ý thức về hình thái chữ viết cũng như trình tự nét chữ.

BƯỚC 1: Sử dụng hình ảnh minh họa để vào bài, qua đó nắm được những chữ Hán sẽ xuất hiện trong chương học sắp tới.

BƯỚC 2: Xác nhận cách đọc âm ON, âm KUN, hậu tố Kana (Okurigana) được giải thích bên cạnh chữ Hán mới học.

BƯỚC 3: Xác nhận số nét chữ được ghi bên dưới chữ Hán.

BƯỚC 4: Đầu tiên, hãy tô đè lên nét chữ đã được làm mờ, theo hướng mũi tên chỉ trình tự viết. Sau đó, vừa nhìn chữ mẫu vừa viết lại nhiều lần để thuộc lòng hình thái chữ đúng.

BƯỚC 5: Làm bài tập ở phần "Cùng đọc chữ Hán" và "Cùng viết chữ Hán". Đây là phần luyện tập để nhớ ý nghĩa, cách đọc, cách viết đúng của từ vựng.

BƯỚC 6: Lần lượt hoàn thành tiếp phần ôn tập, câu đố và bài kiểm tra thành tích.

The diagram illustrates the structure and reading methods of the character '火' (fire). It shows the original character, its Kana reading (ひか), and stroke order (4 strokes). It also shows a practice grid with a faded character and a section for alternative reading methods (marked with an asterisk).

Labels in the diagram include: Cách đọc âm KUN (âm thuần Nhật), Chữ Hán gốc, Số nét chữ, Cách đọc âm ON (âm Hán Nhật), Chữ mẫu, Ô thực hành, and Chữ có "Những cách đọc khác".

Ôn tập

Giải bài tập ôn tập ở cuối mỗi chương sẽ giúp xác nhận lại mức độ hiểu và thuộc chữ Hán đã học. Hãy tận dụng tốt phần này để xác nhận kiến thức và tìm ra những chữ Hán mà bạn còn yếu.

Câu đố

Giáo trình cũng có phần câu đố, giúp thay đổi không khí học tập, khiến cho việc học trở nên vui vẻ, thoải mái hơn. Hãy tận dụng tốt phần này như một phần bài tập và kiểm tra.

Bài kiểm tra thành tích

Đây là bài kiểm tra sau mỗi 5 chương học. Hãy tiến hành làm bài kiểm tra và tự xác nhận trình độ của bản thân.

Progress bar showing completed steps: Học chữ Hán, Ôn tập, Câu đố, Bài kiểm tra thành tích, and Sở tay.

Mục lục

Để giúp bạn đọc nắm được mức độ hiểu bài của bản thân, giáo trình có sẵn cột đánh dấu tích và cột ghi chú ngày tháng học (/). Dù là tự học hay sử dụng giáo trình trong giờ học trên lớp, bạn đọc cũng hãy tận dụng phần này cho việc lên kế hoạch học tập, cũng như xác nhận mức độ hiểu bài, thuộc bài của mình.

Cách đọc

Trong những cách đọc được nêu ra ở bảng chữ Hán thông dụng, người biên soạn đã chọn lọc và đưa ra những cách đọc tương ứng với trình độ N5. Những chữ Hán có thêm những cách đọc khó sẽ được đánh dấu * và được tổng hợp lại trong mục "Những cách đọc khác" ở cuối sách.

漢字学習を始めるにあたって

かん じ がくしゅう はじ

漢字学習は、漢字の意味と読み方（音訓）、字形（正しい筆順）、画数の習得がポイントです。

1. 訓読みと音読み

漢字の読み方には、訓読みと音読みがあります。




- ・ 訓読み：日本語の意味がふくまれています。ひらがなで書きます。
- ・ 音読み：中国の読み方をもとに読みます。カタカナで書きます。

2. 送りがな

日本語を文字であらわす場合、「見る」「新しい」のようなことは、漢字とひらがなを使って書きます。ひらがなで書く部分を「送りがな」といいます。

語幹	語尾 (送りがな)	語幹	語尾 (送りがな)
見	る	新	しい
見	ます	新	しく
見	た	新	しかった

3. 画数

漢字は、たくさんの線で書きます。たとえば、「口」という漢字は、「」、「」、「」のように三本の線で書きます。これは「3画」です。これを「画数」といいます。

4. 筆順

筆順は正確で整った字を書くためのものです。基本のルールを覚えたら、正しい形の漢字を書くことができます。

名称	てん	よこ	たて	はらい	おれ	まがり	はね	とめ
例	、	一	丨	ノ、	国	花	、	木

ルール1 上から下へ

- A: 上の点画から 例；三、言
- B: 上の部分から 例；金、字

明日山へ行きます

ルール2 左から右へ

- A: 左の点画から 例；川、学
- B: 左の部分から 例；竹、外

学生が三人います

(参考)『新しい国語表記ハンドブック第八版』(2018)三省堂

To Start Your Kanji Learning

The important points of acquiring kanji are meanings and readings (On/Kun), forms (correct stroke orders) and the number of strokes.

1. On and Kun-yomi

Kanji have On and Kun-yomi (Japanese and Chinese readings).

- Kun-yomi represents meanings in Japanese; written in hiragana.
- On-yomi is pronounced based on Chinese; written in katakana.

2. Declensional Kana Endings (Okurigana)

When describing Japanese with letters and characters, words such as “見る” and “新しい” are written using kanji and hiragana. The part that forms the base of a word is called a “root” and written with kanji.

The part conjugated is called a “declensional kana ending” and written with hiragana.

Root	Declensional Ending (Okurigana)	Root	Declensional Ending (Okurigana)
見 <small>み</small>	る	新 <small>あた</small>	しい
見 <small>み</small>	ます	新 <small>あた</small>	しく
見 <small>み</small>	た	新 <small>あた</small>	しかった

3. Number of Strokes

Kanji is written with many lines. For example, a character “口” consists of three lines, “1 ↓”, “2 ↗”, and “3 →”. That is, this kanji character has “three strokes.” This is called the “number of strokes.”

4. Stroke Order

A stroke order is for writing accurate and beautiful characters. By remembering basic rules, you can write kanji in the correct form.

Name	Ten	Yoko (horizontal stroke)	Tate (vertical stroke)	Harai	Ore	Magari	Hane	Tome
Example	丶	一	丨	ノ、ハ	国	花	、ノ、	木

Rule 1: From top to bottom

- A: From the Ten stroke on the top
Example: 三, 言
- B: From the stroke on the top
Example: 金, 字

明 ↓ 日 山 へ ↓ 行 き ま す

Rule 2: From left to right

- A: From the Ten stroke on the left
Example: 川, 学
- B: From the stroke on the left
Example: 竹, 外

学 生 が 三 人 い ま す

有关开始学习汉字事宜

学习汉字要点是。掌握汉字的意思和读法（音训）。字形（正确的笔顺）。笔画数。

1· 训读与音读

汉字读法有训读和音读




- 训读：包括日语意思。用平假名写。
- 音读：以汉语读法为基础。用片假名写。

2· 结尾假名「送りがな」

日语用文字表现时。「見る」「新しい」像这样的单词用汉字和平假名写。用平假名写的部分被称为「送りがな」。

词干	词尾 (送りがな)	词干	词尾 (送りがな)
見 み	る	新 あた	しい
見 み	ます	新 あた	しく
見 み	た	新 あた	しかった

3. 笔画数

汉字用许多线书写。比如。「口」这个汉字。「」「」「」这样写。这是3画。

4. 笔顺

笔顺是。书写正确及端正的汉字必不可少的条件。只要记住基本规则。就可以正确书写汉字。

名称	点	横	竖	纳	竖钩	弯曲	撇	停止
例	、	一	丨	ノ、	国	花	、	木

规则1 从上到下

A：从上面的点开始 例：三，言

B：从上开始 例：金，字

明 日 山 へ 行 き ます

规则2 从左到右

A：从左边的点开始 例：川，学

B：从左边开始 例：竹，外

学 生 が 三 人 います

(参考)『新国语表記手冊第8版』(2018)三省堂

TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU HỌC CHỮ HÁN

Điểm mấu chốt khi học chữ Hán là phải nắm được ý nghĩa, cách đọc (âm ON và âm KUN), hình thái chữ (trình tự viết đúng), và số nét của chữ Hán.

1. Cách đọc âm KUN (âm thuần Nhật) và cách đọc âm ON (âm Hán Nhật)

Chữ Hán có 2 cách đọc là cách đọc âm KUN và cách đọc âm ON

Cách đọc âm KUN: Là cách đọc bao hàm ý nghĩa của từ thuần Nhật. Được biểu thị bằng chữ Hiragana.

Cách đọc âm ON: Là cách đọc dựa trên cách đọc của tiếng Trung. Được biểu thị bằng chữ Katakana.

2. Hậu tố Kana (Okurigana)

Khi biểu thị từ thuần Nhật bằng chữ viết, người ta sử dụng cả chữ Hán và chữ Hiragana, ví dụ như "見る", "新しい". Phần được viết bằng chữ cái Hiragana được gọi là hậu tố Kana (Okurigana).

Gốc từ	Hậu tố Kana (Okurigana)	Gốc từ	Hậu tố Kana (Okurigana)
見 <small>み</small>	る	新 <small>あた</small>	しい
見 <small>み</small>	ます	新 <small>あた</small>	しく
見 <small>み</small>	た	新 <small>あた</small>	しかった

3. Số nét chữ

Chữ Hán được viết từ rất nhiều đường nét. Ví dụ, chữ Hán "口" sẽ được viết từ 3 đường như sau



Đây là chữ Hán có "3 nét". Con số này gọi là "số nét" của một chữ Hán.

4. Thứ tự nét chữ

Thứ tự nét chữ là nguyên tắc để đảm bảo viết được một chữ Hán đúng và đẹp. Nếu nhớ được quy tắc cơ bản, sẽ viết được chữ Hán đúng.

Tên nét	chấm	ngang	dọc	phẩy	gập	cong móc	hất	dừng
Ví dụ	丶	一	丨	ノ、	国	花	、ノ	木

Quy tắc 1: Viết từ trên xuống dưới

A: Viết từ nét trên cùng

Ví dụ: 三, 言

B: Viết từ phần (gồm nhiều nét) trên cùng

Ví dụ: 金, 字



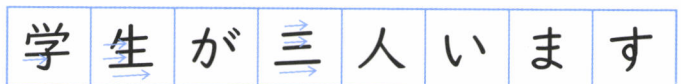
Quy tắc 2: Viết từ trái sang phải

A: Viết từ nét bên trái

Ví dụ: 川, 学

B: Viết từ phần (gồm nhiều nét) bên trái

Ví dụ: 竹, 外



(Nguồn tham khảo) "Sổ tay chữ quốc ngữ mới tái bản lần thứ 8" (2018) Sanseido